CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 14/2018/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2018*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
ĐẾN Số: 483
Ngày: 5/2/18
CT, PCT
Chuyển: VP
KT1
lg

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết các hoạt động thương mại biên giới quy định tại Điều 53 và Điều 54 Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của thương nhân, cư dân biên giới; các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán, trao đổi hàng hóa quy định trong điều ước quốc tế giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các nước có chung biên giới.

2. Hoạt động tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu và quá cảnh không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thương nhân, các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thương mại biên giới.

2. Các cơ quan, tổ chức quản lý và điều hành hoạt động thương mại biên giới.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động thương mại biên giới.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước có chung biên giới là nước có chung đường biên giới đất liền với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm: Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Vương quốc Cam-pu-chia.

2. Cửa khẩu khác và nơi mở ra cho qua lại biên giới là cửa khẩu phụ, lối mở biên giới theo quy định của pháp luật về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền.

3. Cư dân biên giới thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm:

a) Công dân Việt Nam có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn hoặc khu vực địa giới hành chính tương đương có một phần địa giới hành chính trùng với đường biên giới quốc gia trên đất liền.

b) Người có giấy phép của cơ quan công an có thẩm quyền cho phép cư trú ở khu vực biên giới.

4. Chợ biên giới bao gồm chợ hoặc khu, điểm chợ biên giới, chợ cửa khẩu và chợ trong khu kinh tế cửa khẩu nằm trên địa bàn xã, phường, thị trấn hoặc khu vực hành chính tương đương có một phần địa giới hành chính trùng với biên giới quốc gia trên đất liền, đồng thời có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán, trao đổi hàng hóa của thương nhân và cư dân biên giới.

5. Hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới của thương nhân là hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Thanh toán trong hoạt động thương mại biên giới

1. Hoạt động thương mại biên giới được thanh toán bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi, đồng Việt Nam hoặc đồng tiền của nước có chung biên giới.

2. Phương thức thanh toán

a) Thanh toán qua ngân hàng.

b) Thanh toán bằng tiền mặt.

c) Thanh toán bù trừ giữa hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu với hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu (phần chênh lệch thanh toán qua ngân hàng).

Chương II
HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI BIÊN GIỚI CỦA THƯƠNG NHÂN

Điều 5. Thương nhân mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới

1. Thương nhân được thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới là thương nhân Việt Nam, bao gồm: Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Thương nhân có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, công ty và chi nhánh công ty nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới theo cam kết của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 6. Cửa khẩu biên giới thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới của thương nhân

1. Cửa khẩu biên giới thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới của thương nhân thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Quản lý ngoại thương.

2. Trường hợp hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới thực hiện qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới, Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới quyết định, công bố Danh mục các cửa khẩu phụ, lối mở biên giới được phép thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa sau khi trao đổi, thống nhất với các bộ, ngành liên quan về việc đảm bảo có đủ lực lượng kiểm tra, kiểm soát chuyên ngành, điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ quản lý nhà nước.

3. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho phép thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua các địa điểm khác không phải là cửa khẩu phụ, lối mở biên giới theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. Trên cơ sở ý kiến cho phép của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới thống nhất với các bộ, ngành liên quan về việc đảm bảo có đủ lực lượng kiểm tra, kiểm soát chuyên ngành, điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ quản lý nhà nước.

Điều 7. Hàng hóa mua bán, trao đổi qua biên giới của thương nhân

1. Hàng hóa mua bán, trao đổi qua biên giới của thương nhân phải tuân thủ quy định của Luật Quản lý ngoại thương và các văn bản hướng dẫn chi tiết thi hành về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế.

2. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh biên giới ban hành Danh mục hàng hóa được phép mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân trong từng thời kỳ.

Điều 8. Kiểm dịch, kiểm tra an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng đối với hàng hóa mua bán, trao đổi qua biên giới của thương nhân

Hàng hóa mua bán, trao đổi qua biên giới của thương nhân phải tuân thủ các quy định của pháp luật, điều ước quốc tế về kiểm dịch y tế; kiểm dịch động vật, thực vật, kiểm dịch thủy sản; kiểm tra chất lượng hàng hóa; kiểm tra về an toàn thực phẩm.

Điều 9. Hình thức thỏa thuận trong hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới của thương nhân

1. Hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới của thương nhân được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa thương nhân Việt Nam với thương nhân hoặc cá nhân của nước có chung biên giới bằng một trong các hình thức sau:

a) Hợp đồng bằng văn bản.

b) Trường hợp không xác lập hợp đồng bằng văn bản thì thương nhân phải lập bảng kê hàng hóa mua bán, trao đổi qua biên giới. Thương nhân Việt Nam ký tên, đóng dấu và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của bảng kê, có giá trị pháp lý tương đương hợp đồng.

2. Bảng kê mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới của thương nhân quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 10. Chính sách thuế, phí và lệ phí

1. Thương nhân hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Hàng hóa mua bán, trao đổi qua biên giới được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Hàng hóa xuất khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới của thương nhân quy định tại Nghị định này được hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật.

4. Thuế, phí và lệ phí trong hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới của thương nhân được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương III
HOẠT ĐỘNG MUA BÁN, TRAO ĐỔI HÀNG HÓA CỦA CƯ DÂN BIÊN GIỚI

Điều 11. Cửa khẩu biên giới thực hiện mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới

Hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới được thực hiện qua các cửa khẩu, lối mở biên giới quy định tại Điều 6 Nghị định này.

Điều 12. Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

1. Hàng hóa của cư dân biên giới là hàng hóa được sản xuất tại Việt Nam hoặc nước có chung biên giới do cư dân biên giới mua bán, trao đổi ở khu vực biên giới hai nước để phục vụ các nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới.

2. Bộ Công Thương ban hành Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 13. Thuế đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

1. Cư dân biên giới mua bán, trao đổi hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới do Bộ Công Thương ban hành theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định này được hưởng định mức miễn thuế theo quy định tại Phụ lục V Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Phần giá trị hàng hóa vượt định mức quy định tại khoản 1 Điều này phải chịu thuế nhập khẩu và các loại thuế, phí khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Quản lý mua gom hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

1. Hàng hóa trong định mức theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này nhưng cư dân biên giới không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng phải nộp thuế theo quy định của pháp luật.

2. Thương nhân được thực hiện mua gom hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều này tại khu vực chợ biên giới và phải lập bảng kê mua gom hàng hóa.

3. Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới quy định tại khoản 1 Điều này khi mua gom phải thực hiện kiểm dịch, kiểm tra về an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn, quy định việc thu thuế đối với hàng hóa trong định mức nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 15. Kiểm dịch, kiểm tra chất lượng hàng hóa, an toàn thực phẩm trong hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới

1. Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới không phải thực hiện kiểm dịch y tế, trừ trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thông báo có dịch bệnh truyền nhiễm, nguy cơ dịch bệnh truyền nhiễm xảy ra thì phải kiểm dịch y tế.

2. Hàng hóa thuộc diện phải kiểm dịch động vật, thực vật và kiểm dịch thủy sản do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công bố trong từng thời kỳ phải được kiểm dịch theo quy định của pháp luật.

3. Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới không phải kiểm tra, kiểm soát về chất lượng, an toàn thực phẩm, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định này.

Chương IV
CHỢ BIÊN GIỚI

Điều 16. Chủ thể hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới

1. Thương nhân, cá nhân mang quốc tịch Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại khu vực biên giới hoặc có giấy phép của cơ quan công an có thẩm quyền cho cư trú ở khu vực biên giới.

2. Thương nhân, cá nhân mang quốc tịch của nước có chung biên giới, có một trong các giấy tờ có giá trị sử dụng như sau: Hộ chiếu, Giấy chứng minh thư biên giới, Thẻ Căn cước công dân (áp dụng đối với cư dân biên giới trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Lào, Việt Nam - Cam-pu-chia), Giấy thông hành xuất nhập cảnh vùng biên giới, hoặc giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh khác được cấp theo quy định pháp luật của nước có chung biên giới; thương nhân, hộ kinh doanh, cá nhân có đăng ký kinh doanh của nước có chung biên giới đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật của nước có chung biên giới.

3. Thương nhân, hộ kinh doanh, cá nhân có đăng ký kinh doanh của nước có chung biên giới chỉ được phép mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới và phải thực hiện theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 17. Hoạt động kinh doanh tại chợ biên giới

Hoạt động kinh doanh tại chợ biên giới thực hiện theo các quy định sau:

1. Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ, Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển, quản lý chợ và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Các điều ước quốc tế giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các nước có chung biên giới.

Điều 18. Hàng hóa được mua bán, trao đổi tại chợ biên giới

1. Hàng hóa được mua bán, trao đổi tại chợ biên giới phải là hàng hóa được phép lưu thông trên thị trường Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

2. Hàng hóa mua bán, trao đổi qua biên giới để kinh doanh tại chợ biên giới phải tuân thủ các quy định của Nghị định này.

Điều 19. Kiểm dịch đối với hàng hóa mua bán, trao đổi tại chợ biên giới

1. Hàng hóa mua bán, trao đổi tại chợ biên giới thuộc đối tượng phải kiểm dịch y tế, kiểm dịch động vật, thực vật, thủy sản theo quy định của pháp luật về kiểm dịch y tế, kiểm dịch động vật, thực vật, thủy sản.

2. Hàng hóa mua bán, trao đổi tại chợ biên giới phải kiểm tra, kiểm soát về chất lượng, an toàn thực phẩm.

3. Khi hàng hóa được nhập khẩu từ nước có chung biên giới đưa vào chợ biên giới phải thực hiện kiểm dịch với cơ quan kiểm dịch tại cửa khẩu biên giới nơi hàng hóa nhập khẩu. Hàng hóa xuất khẩu từ chợ biên giới sang nước có chung biên giới thực hiện kiểm dịch theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Quy định về thuế, phí, lệ phí đối với hàng hóa mua bán, trao đổi tại chợ biên giới

Thương nhân, tổ chức, hộ kinh doanh và cá nhân có đăng ký kinh doanh trong chợ biên giới phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam về thuế, phí, lệ phí: Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tiêu thụ đặc biệt, lệ phí môn bài và các loại thuế, phí khác (nếu có).

Chương V
XUẤT NHẬP CẢNH NGƯỜI VÀ PHƯƠNG TIỆN TRONG HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI BIÊN GIỚI

Điều 21. Xuất nhập cảnh người và phương tiện của Việt Nam

1. Chủ hàng hoặc người được chủ hàng ủy quyền, chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện vận tải hàng hóa, nhân viên phục vụ trên xe, tàu, thuyền phải có một trong các loại giấy tờ có giá trị sử dụng như sau: Hộ chiếu, Giấy Chứng minh nhân dân, Thẻ Căn cước công dân (áp dụng đối với cư dân biên giới trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Lào, Việt Nam - Cam-pu-chia), Giấy Thông hành xuất nhập cảnh vùng biên giới (Hộ chiếu thuyền viên đối với tàu, thuyền) hoặc các giấy tờ qua lại biên giới khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Riêng người điều khiển phương tiện, ngoài giấy tờ quy định nêu trên còn phải có giấy phép điều khiển phương tiện phù hợp với loại phương tiện điều khiển.

2. Chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện vận tải hàng hóa khi vào các địa điểm tại khu vực biên giới phải xuất trình hoặc nộp các giấy tờ theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Phương tiện, người điều khiển phương tiện vận tải hàng hóa và chủ thể kinh doanh của Việt Nam được đi qua các cửa khẩu, lối mở biên giới quy định tại Nghị định này để ra hoặc vào chợ biên giới của nước có chung biên giới, phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của các lực lượng quản lý chuyên ngành tại cửa khẩu, lối mở biên giới; trường hợp vào sâu nội địa nước có chung biên giới phải tiến hành thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh cho người và phương tiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và của nước có chung biên giới.

4. Việc quản lý phương tiện của Việt Nam xuất nhập cảnh qua biên giới để giao nhận hàng hóa ngay tại khu vực cửa khẩu, lối mở biên giới sau đó quay lại trong ngày và phương tiện vận tải của cá nhân, tổ chức ở khu vực biên giới thường xuyên qua lại biên giới thực hiện theo quy định pháp luật.

5. Người và phương tiện vận tải hàng hóa quy định tại Điều này có nhu cầu đi vào điểm chuyển tải hàng hóa được quy định tại Hiệp định vận tải giữa Chính phủ Việt Nam và các nước có chung biên giới để giao nhận hàng hóa thì phải thực hiện theo các quy định của Hiệp định, Nghị định thư và các văn bản thỏa thuận khác đã ký kết giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các nước có chung biên giới về xuất nhập cảnh và vận tải hàng hóa.

Điều 22. Xuất nhập cảnh người và phương tiện của nước có chung biên giới

1. Công dân nước có chung biên giới là chủ hàng hoặc người được chủ hàng ủy quyền, chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện và nhân viên phục vụ trên phương tiện vận tải hàng hóa của nước có chung biên giới được theo phương tiện vận tải hàng hóa đi qua các cửa khẩu, lối mở biên giới quy định tại Nghị định này để vào các điểm giao, nhận hàng hóa bằng Hộ chiếu, Hộ chiếu thuyền viên, Giấy Chứng minh nhân dân (áp dụng đối với cư dân biên giới trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Lào, Việt Nam - Cam-pu-chia) hoặc Giấy Thông hành xuất nhập cảnh vùng biên giới do cơ quan có thẩm quyền của nước có chung biên giới cấp hoặc giấy tờ qua lại biên giới khác theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

2. Phương tiện vận tải hàng hóa của nước có chung biên giới được qua các cửa khẩu biên giới theo quy định của Nghị định này để vào các điểm giao, nhận hàng hóa do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam quy định tại khu vực biên giới.

3. Phương tiện và công dân của nước có chung biên giới là người điều khiển phương tiện vận tải hàng hóa và chủ thể kinh doanh của nước có chung biên giới khi ra, vào chợ biên giới, chợ cửa khẩu và chợ trong Khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam để vận chuyển hàng hóa phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát,

kiểm dịch của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu; khi có nhu cầu ra khỏi phạm vi chợ biên giới để vào trong nội địa Việt Nam thì phải thực hiện các thủ tục về xuất cảnh, nhập cảnh cho người và phương tiện theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

4. Phương tiện của nước có chung biên giới vào khu vực cửa khẩu, lối mở biên giới của Việt Nam để giao nhận hàng hóa sau đó quay về nước ngay trong ngày và phương tiện vận tải của cá nhân, tổ chức ở khu vực biên giới thường xuyên qua lại khu vực biên giới trong ngày không phải kê khai tờ khai hải quan và nộp hồ sơ phương tiện nhưng phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát, kiểm dịch của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu.

5. Việc quản lý phương tiện của nước có chung biên giới vào khu vực cửa khẩu, lối mở biên giới của Việt Nam để giao nhận hàng hóa ngay tại khu vực cửa khẩu sau đó quay lại trong ngày và phương tiện vận tải của cá nhân, tổ chức ở khu vực biên giới thường xuyên qua lại biên giới thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

6. Trường hợp người và phương tiện của nước có chung biên giới có nhu cầu đi vào các địa điểm khác ngoài khu vực cửa khẩu, lối mở biên giới để giao nhận hàng hóa thì phải thực hiện theo các quy định của Hiệp định, Nghị định thư và các văn bản thỏa thuận khác đã ký kết giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các nước có chung biên giới về xuất nhập cảnh và vận tải hàng hóa.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 23. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

1. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan để tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quản lý và điều hành hoạt động thương mại biên giới.

3. Phối hợp với các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới trong việc chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn hoạt động thương mại biên giới theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

4. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới quy định việc thực hiện hoạt động thương mại biên giới đối với cửa khẩu phụ, lối mở biên giới.

5. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới điều tiết hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới của thương nhân trong trường hợp ách tắc hoặc có khả năng ách tắc hàng hóa tại cửa khẩu, lối mở biên giới của các tỉnh biên giới, nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thiên tai, dịch bệnh và các trường hợp cần thiết khác.

6. Hợp tác, trao đổi, thỏa thuận với cơ quan có thẩm quyền của các nước có chung biên giới về cơ chế phối hợp trong quản lý hoạt động thương mại biên giới.

7. Tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền định kỳ hoặc đột xuất về hoạt động thương mại biên giới.

Điều 24. Trách nhiệm của các bộ, ngành có liên quan

1. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới chịu trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước tại các cửa khẩu biên giới trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới hướng dẫn thực hiện chính sách thuế, phí và lệ phí; thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; phối hợp với Bộ Quốc phòng đối với phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh trong hoạt động thương mại biên giới.

3. Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới quản lý, hướng dẫn thực hiện công tác kiểm dịch y tế biên giới, kiểm tra về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm trong hoạt động thương mại biên giới.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối với các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới quản lý, hướng dẫn thực hiện công tác kiểm dịch động vật, thực vật, kiểm dịch thủy sản, về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm trong hoạt động thương mại biên giới.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới quản lý, hướng dẫn thực hiện công tác kiểm tra về chất lượng hàng hóa trong hoạt động thương mại biên giới.

6. Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh có liên quan tạo điều kiện phát triển về hạ tầng giao thông phục vụ cho hoạt động thương mại biên giới; hướng dẫn thực hiện các điều ước quốc tế và các quy định có liên quan đối với phương tiện xuất nhập cảnh qua biên giới.

7. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới quản lý, hướng dẫn về thanh toán trong hoạt động thương mại biên giới.

8. Bộ Công an theo chức năng, nhiệm vụ cùng với các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới thực hiện quản lý cư trú khu vực biên giới; phối hợp với các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới bảo vệ an ninh biên giới, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội khu vực biên giới, quản lý xuất cảnh, nhập cảnh người, phương tiện trong hoạt động thương mại biên giới; tăng cường hợp tác quốc tế với cơ quan chức năng các nước trong đấu tranh, phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật trong hoạt động thương mại biên giới.

9. Các bộ, ngành liên quan phối hợp với Bộ Công Thương để thống nhất hướng dẫn, chỉ đạo việc quản lý và điều hành hoạt động thương mại biên giới thuộc phạm vi trách nhiệm của mình.

Điều 25. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh biên giới

1. Tổ chức quản lý, điều hành hoạt động thương mại tại cửa khẩu biên giới trên địa bàn theo quy định của pháp luật và Thủ tướng Chính phủ trong từng thời kỳ.

2. Thực hiện các chỉ đạo điều hành về hoạt động thương mại biên giới của Bộ Công Thương và các bộ, ngành có liên quan.

3. Chủ động xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư, phát triển các hoạt động hỗ trợ thương mại tại khu vực cửa khẩu.

4. Chỉ đạo các sở, ngành, cơ quan liên quan của tỉnh theo dõi sát tình hình hoạt động thương mại biên giới; định kỳ hàng tháng hoặc đột xuất báo cáo về Bộ Công Thương tình hình hoạt động thương mại biên giới trên địa bàn tỉnh.

5. Ban hành Danh mục cửa khẩu phụ, lối mở biên giới theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này.

6. Áp dụng các biện pháp xử lý ách tắc hàng hóa trên địa bàn tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 54 Luật Quản lý ngoại thương.

Điều 26. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 01 năm 2018.

2. Bãi bỏ Quyết định số 52/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới.

3. Các văn bản công bố cửa khẩu phụ, lối mở được phép thực hiện hoạt động thương mại biên giới của Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới đã ban hành theo Quyết định số 52/2015/QĐ-TTg và các Thông tư ban hành theo Quyết định số 52/2015/QĐ-TTg trước khi Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo thời hạn hiệu lực được nêu trong văn bản đó.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).KN 204

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục

MẪU BẢNG KÊ MUA BÁN, TRAO ĐỔI HÀNG HÓA QUA BIÊN GIỚI CỦA THƯƠNG NHÂN

(Kèm theo Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ)

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

BẢNG KÊ MUA BÁN, TRAO ĐỔI HÀNG HÓA QUA BIÊN GIỚI
Số: .../BK-...

BÊN MUA/BÊN BÁN: (Tên thương nhân)

- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: .....Fax: .....
- Mã số thuế: .....
- Số tài khoản: .....
- Người đại diện: .....

BÊN BÁN/BÊN MUA: (Tên thương nhân)

- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: .....Fax: .....
- Mã số thuế (nếu có) : .....
- Số tài khoản (nếu có): .....
- Người đại diện: .....

(Tên thương nhân) đã thỏa thuận về việc mua bán, trao đổi hàng hóa với đối tác (tên đối tác)... với các nội dung dưới đây:

1. Tên hàng, số lượng, giá cả

TT	Tên hàng	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Tổng cộng			

2. Phương thức giao nhận

Điều kiện giao hàng: .....

- Địa điểm giao hàng: .....

- Thời gian giao hàng: .....

3. Thanh toán

- Phương thức thanh toán: .....
- Đồng tiền thanh toán: .....
- Thời hạn thanh toán: .....

4. Quy cách, phẩm chất hàng hóa

.....

5. Các nội dung khác

(Tên thương nhân) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các nội dung giao dịch đã nêu tại Bảng kê này và cam kết thực hiện đúng các quy định pháp luật có liên quan./.

Đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ghi rõ chức danh, họ tên, ký tên và đóng dấu)